



CÔNG TY CPTM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU
463/1, đường CMT8, phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số: B01a - DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD | - Mẫu số: B02a - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu số: B03a - DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu số: B09 - DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2013

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

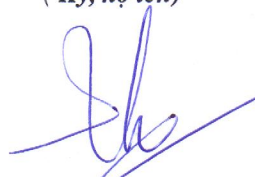
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		173.614.004.663	136.781.860.186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		966.702.675	2.037.338.156
1. Tiền	111	V.01	966.702.675	2.037.338.156
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.999.093.657	41.165.767.718
1. Phải thu của khách hàng	131		49.097.906.804	37.682.500.338
2. Trả trước cho người bán	132		2.883.737.515	3.441.151.342
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ khác	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	17.449.338	42.116.038
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		113.056.001.690	91.141.783.050
1. Hàng tồn kho	141	V.04	113.056.001.690	91.141.783.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.592.206.641	2.436.971.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.244.437.541	602.617.055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.953.596.301	1.139.615.298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		394.172.799	694.738.909
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		153.529.677.207	112.692.136.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	821.371.625
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	821.371.625
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		101.141.932.932	64.013.285.405
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	11.332.270.937	4.136.154.468
- Nguyên giá	222		16.204.238.217	9.217.552.379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.871.967.280)	(5.081.397.911)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	89.783.584.720	36.763.445
- Nguyên giá	228		90.073.584.720	401.047.619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(290.000.000)	(364.284.174)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	26.077.275	59.840.367.492
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		51.591.451.492	47.391.451.492
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		51.086.451.492	44.886.451.492
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác			505.000.000	2.505.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		796.292.783	466.028.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	760.292.783	430.028.021
2. Tài sản dài hạn khác	268		36.000.000	36.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		327.143.681.870	249.473.996.729
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		136.144.673.076	67.828.168.382
I. Nợ ngắn hạn	310		135.247.373.076	67.819.888.205
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	89.627.940.360	13.769.973.450
2. Phải trả người bán	312		36.086.967.593	37.535.267.631
3. Người mua trả tiền trước	313		2.561.752.340	4.084.988.802
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.763.256.786	7.052.046.432
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	509.256.342	436.352.232
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	57.303.726	47.885.030
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.640.895.929	4.893.374.628
II. Nợ dài hạn	330		897.300.000	8.280.177
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			1.280.177
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	897.300.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			7.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		190.999.008.794	181.645.828.347
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	190.999.008.794	181.645.828.347
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.954.819.593	12.954.819.593
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.694.387.128	4.694.387.128
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		938.877.426	938.877.426
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.410.924.647	3.057.744.200
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsd	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		327.143.681.870	249.473.996.729

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Thịnh

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2013

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Văn Ga

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số 463/1 đường CMT8 - Tổ 16 - P. Hương Sơn - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay (từ 01/01/2013- 30/09/2013)	Năm trước (từ 10/02/2012- 30/09/2012)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	76.118.784.450	207.018.119.528	367.884.975.438	572.305.101.534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.388.400	58.135.362	47.428.494	58.135.362
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		76.094.396.050	206.959.984.166	367.837.546.944	572.246.966.172
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	67.844.385.316	190.256.943.714	347.413.889.117	506.279.595.376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.250.010.734	16.703.040.452	20.423.657.827	65.967.370.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.157.725	98.723.581	60.025.917	113.163.024
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	753.562.227	399.457.697	1.169.590.933	2.728.832.409
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		618.647.725	339.960.796	894.174.810	2.613.197.935
8. Chi phí bán hàng	24		645.034.001	532.430.500	1.974.247.729	4.360.144.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.079.001.323	2.407.698.694	4.923.506.246	7.954.946.691
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.774.570.908	13.462.177.142	12.416.338.836	51.036.610.169
11. Thu nhập khác	31		17.668.458	62.081.110	121.210.548	79.588.118

12. Chi phí khác	32		14.941.673		53.717.008	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.726.785	62.081.110	67.493.540	79.588.118
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.777.297.693	13.524.258.252	12.483.832.376	51.116.198.287
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.194.324.424	3.381.064.563	3.130.651.929	12.779.049.572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.582.973.269	10.143.193.689	9.353.180.447	38.337.148.715
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ghi chú: Do ngày 10/02/2012 Công ty chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần nên số liệu lũy kế của năm trước lấy mốc từ thời điểm 10/02/2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

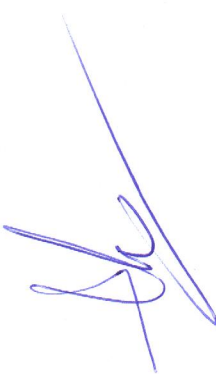
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga

N
M
H
S
H
T. TH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (từ 10/02/2012 đến 30/09/2012)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.483.832.376	51.116.198.287
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	02		(283.714.804)	252.230.602
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.503.772)	-
- Chi phí lãi vay	06		894.174.810	2.613.197.935
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.081.788.610	53.981.626.824
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.288.955.912)	(18.135.047.798)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.914.218.600)	89.583.861.803
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		12.803.874.733	27.322.988.139
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.972.085.251)	1.879.429.875
- Tiền lãi vay đã trả	13		(894.174.810)	(2.613.197.935)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.444.161.968)	(4.368.394.175)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.389.115.321	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.554.655.564)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.793.473.441)	147.651.266.733
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.844.932.722)	(2.573.878.173)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.200.000.000)	(4.465.105.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.000.000	-

CTCP
NGUYỄN

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.503.772	98.723.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.032.428.950)	(6.940.259.592)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		178.666.537.120	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101.911.270.210)	(114.986.729.824)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(24.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		76.755.266.910	(138.986.729.824)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.070.635.481)	1.724.277.317
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.037.338.156	3.312.758.818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	966.702.675	5.037.036.135

Ghi chú: Do ngày 10/02/2012 Công ty chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần nên số liệu lũy kế của năm trước lấy mốc từ thời điểm 10/02/2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

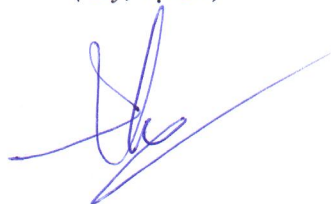
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2013

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga

CÔNG TY CPTM & KTKS DƯƠNG HIẾU
463/1, đường CMT8, p. Hương Sơn, TP Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thịnh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin về doanh nghiệp

Công ty CP thương mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu tiên thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 10 tháng 2 năm 2012 công ty đã nhiều lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh. Ngày 02 tháng 07 năm 2013, phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thái Nguyên đã cấp đăng ký thay đổi lần thứ 19 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau :

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế : 4600341471
- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.
- Vốn điều lệ : 160.000.000.000 đồng .
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.
- Tổng số cổ phần : 16.000.000 cổ phần .

Hoạt động chính của công ty

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp.
- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay).
- Kinh doanh bất động sản ,quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu ,chủ sử dụng hoặc đi thuê .
- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,...
- Nuôi trồng, khai thác thủy sản nội địa và thủy sản biển.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động .
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.....

Địa chỉ trụ sở chính của công ty

Số 463/1, Đường CMT8, Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Tổng số cán bộ nhân viên của công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2013: 66 người.

Các đơn vị trực thuộc công ty :

1 - Chi nhánh tại Thành phố Thái Nguyên :

Địa chỉ : Số 200, đường Phan Đình Phùng, Phường Phan đình Phùng, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên .

Mã số chi nhánh : 4600341471-001

2 - Chi nhánh tại Thành Phố Hà Nội

Địa chỉ : 378A, đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành Phố Hà Nội.

Mã số chi nhánh : 4600341471-002

3 - Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 3, đường Hoa Huệ, phường 7, quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh : 4600341471-003

4 - Chi nhánh tại Quảng Nam

Địa chỉ : Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam .

Mã số chi nhánh : 4600341471-004

1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn góp cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Các nội dung này giống như phần đã trình bày trong phần (hoạt động chính của công ty) .

3. Ngành nghề kinh doanh

Các nội dung này giống như phần đã trình bày trong phần (hoạt động chính của công ty)

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ xung quyết định số 15/2006/QĐ - BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc, Ban giám đốc công ty CP TM & khai thác khoáng sản Dương Hiếu đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính.

IV. Các chính sách kế toán đang áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10
Thiết bị ,dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .
- Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

- + Chi phí thành lập
- + Chi phí chuẩn bị sản xuất
- + Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 24%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

- Cổ phiếu quỹ : là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

+ Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính (trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

* Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

* Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

* Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong năm tài chính.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền và tương đương tiền	30/09/2013	01/01/2013
-Tiền mặt	647.653.124	1.067.637.026
-Tiền gửi Ngân hàng	319.049.551	969.701.130
-Tiền đang chuyển		
Cộng	966.702.675	2.037.338.156

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2013	01/01/2013
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2013	01/01/2013
- Phải thu của khách hàng	49.097.906.804	37.682.500.338
- Trả trước cho người bán	2.883.737.515	3.441.151.342
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	17.449.338	42.116.038
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn		
Cộng	51.999.093.657	41.165.767.718

04. Hàng tồn kho	30/09/2013	01/01/2013
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	48.217.035	27.899.900
- Công cụ dụng cụ	7.574.000	14.504.000
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	6.461.953.894	1.511.772.861
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	106.538.256.761	89.587.606.289
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá hàng tồn kho	113.056.001.690	91.141.783.050

* Chi phí sản xuất KD dở dang là các khoản chi phí đang thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản tại CN Quảng Nam

*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

48003
CÔNG
CỐ P
THUỒI
& KHA
KHOA
DUY
NGUYỄN

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2013	01/01/2013
- Thuế TNCN nộp thừa		
Cộng		

06. Phải thu dài hạn nội bộ	30/09/2013	01/01/2013
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	

07. Phải thu dài hạn khác	30/09/2013	01/01/2013
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	36.000.000	
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		821.371.625
Cộng	36.000.000	821.371.625

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2013	4.206.330.771	3.666.623.336	904.112.589	394.328.783	46.156.900	9.217.552.379
- Số tăng trong kỳ	5.099.270.171	1.517.209.091	52.218.182	198.181.818	1.142.976.359	8.009.855.621
Trong đó:						-
+ Mua sắm		1.517.209.091	52.218.182	198.181.818	56.750.000	1.824.359.091
+ Xây dựng sửa chữa	5.099.270.171				1.086.226.359	6.185.496.530
- Số giảm trong kỳ	34.763.709	26.957.727	869.956.064	45.335.383	46.156.900	1.023.169.783
Trong đó:						-
+ Thanh lý						-
+ Nhượng bán						-
+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Tại ngày 30/09/2013	9.270.837.233	5.156.874.700	86.374.707	547.175.218	1.142.976.359	16.204.238.217
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						

31/12/2013
 3 TY
 HAN
 NG M
 I THA
 NG SA
 G HIEN
 V-T.T.V

- Tại ngày 01/01/2013	2.145.275.985	2.177.659.843	735.246.537	3.273.579	19.941.967	5.081.397.911
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	161.993.559	276.130.066	55.577.642	52.767.478	9.949.098	556.417.843
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	14.947.452	16.861.789	704.449.472	3.917.667	25.672.094	765.848.474
- Tại ngày 30/09/2013	2.292.322.092	2.436.928.120	86.374.707	52.123.390	7.768.894	4.871.967.280
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2013	2.061.054.786	1.488.963.493	168.866.052	391.055.204	26.214.933	4.136.154.468
- Tại ngày 30/09/2013	6.978.515.141	2.719.946.580	0	495.051.828	1.135.207.465	11.332.270.937

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác: Phần tăng, giảm TSCĐ hữu hình của quý I+II +III/2013 là do:

Phần tăng : Cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng khu trang trại nuôi trồng thủy sản tại CN Quảng Nam đã hoàn thành đưa vào sử dụng trị giá: 6.185.496.530 đồng.

- Mua sắm máy móc thiết bị văn phòng, xe ô tô trị giá: 1.824.359.091 đ

- Giảm TSCĐ do không đủ điều kiện là TSCĐ chuyển sang phân bổ dần (theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013) trị giá: 1.023.169.783 đ

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày 01/01/2013						
- Số tăng trong kỳ						
Trong đó:						
+ Mua lại tài sản thuê tài chính						
+ Tăng khác						
- Số giảm trong kỳ						
Trong đó:						
+ Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
+ Giảm khác						
- Tại ngày 30/09/2013						
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2013						
- Số tăng trong kỳ						
- Số giảm trong kỳ						
- Tại ngày 30/09/2013						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						

- Tại ngày 01/01/2013					
- Tại ngày 30/09/2013					
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình					
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2013			401.047.619		401.047.619
- Mua trong kỳ	89.663.584.720			120.000.000	89.783.584.720
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.					
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					
+ Tăng khác					
- Số giảm trong kỳ			111.047.619		111.047.619
Trong đó:					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác			111.047.619		111.047.619
- Tại ngày 30/09/2013	89.663.584.720		290.000.000		90.073.584.720
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2013			364.284.174		364.284.174
- Khấu hao trong năm			6.978.484		6.978.484
+ Tăng khác			6.978.484		6.978.484
+ Thanh lý nhượng bán					-
+ Giảm khác			81.262.658		81.262.658
- Tại ngày 30/09/2013			290.000.000		290.000.000
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2013			36.763.445		36.763.445
- Tại ngày 30/09/2013	89.663.584.720				89.783.584.720

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác: Phần tăng, giảm TSCĐ vô hình của quý I+II+III /2013 là do:

- Tăng TSCĐ:

+ Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 2 thửa đất ở phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng:

Thửa đất thứ nhất thuộc tờ khai bản đồ số: KT 01/1 thửa số 02A 14-6 theo giấy chứng nhận QSDĐ Số AL 556590 /UB ngày 23/01/2013 do UBND quận Hải Châu-Thành Phố Đà Nẵng cấp với diện tích: 612,5 m2.

Thửa đất thứ 2 thuộc tờ khai bản đồ số 00- thửa đất số 1A 14-6 theo giấy chứng nhận QSDĐ Số BE 431744/UB ngày 09/05/2011 do UBND Quận Hải Châu-Thành Phố Đà Nẵng cấp với diện tích : 605,9 m2.

Tổng giá trị của 2 thửa đất bao gồm cả lệ phí trước bạ là: 35.513.584.720 đ

+ Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 2 lô đất tại Xã Hải Tiến, Móng Cái, Quảng Ninh:

Thửa đất thứ nhất thuộc tờ khai bản đồ số: 01 thửa số 01 theo giấy chứng nhận QSDĐ Số BI 462257 cấp ngày 30/08/2012 diện tích là : 35.000 m2. Thửa đất thứ hai thuộc tờ khai bản đồ số: 01 thửa số 02 theo giấy chứng nhận QSDĐ Số 462258 cấp ngày 30/8/2012 diện tích là : 42.500 m2 do Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Quảng Ninh cấp

Tổng giá trị chuyển nhượng quyền SD đất 2 thửa này là : 54.270.000.000 đồng (bao gồm chi phí thẩm định mua đất)

Tổng giá trị quyền sử dụng đất của 2 nơi (Quảng Ninh và Đà Nẵng bao gồm cả lệ phí trước bạ là: 89.783.584.720 đồng.

- Giảm TSCĐ do không đủ điều kiện là TSCĐ chuyển sang phân bổ dần (theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013) trị giá: 111.047.619 đ

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2013	01/01/2013
* Tổng chi phí XDCB dở dang :	26.077.275	59.840.367.492
Trong đó : CP mua 35,000m2 đất tại xã Hải Tiến, Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (lô 02)		21.000.000.000
Trong đó : CP mua 42.500m2 đất tại xã Hải Tiến, Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (Lô 02b)		33.150.000.000
Chi phí thẩm định đất mua - tại xã Hải Tiến, Móng cái Quảng Ninh		120.000.000
Cải tạo sửa chữa dự án nuôi trồng thủy sản tại Chi nhánh Quảng Nam	26.077.275	5.570.367.492

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2013	01/01/2013
a. Đầu tư vào công ty con		
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	51.086.451.492	44.886.451.492
Đầu tư mua cổ phần của công ty Việt Thái Sơn	27.886.451.492	27.886.451.492
Đầu tư mua cổ phần của công ty khoáng Sản Miền Trung	23.200.000.000	17.000.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác	505.000.000	2.505.000.000
- Mua CP của Tổng công ty thép Việt Nam (mệnh giá 10.000đ/CP, giá mua 10.100đ/CP)	505.000.000	505.000.000
- Mua 200.000 CP của công ty CP bê tông Anh Đức (mệnh giá 10.000đ/CP, giá mua 10.000đ/CP)		2.000.000.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	51.591.451.492	47.391.451.492

14. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2013	01/01/2013
-------------------------------	------------	------------

Chi phí phân bổ khác	760.292.783	430.028.021
Cộng	760.292.783	430.028.021

15. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn NHCT Lưu Xá	21.327.940.360	5.169.973.450
Vay cá nhân Bùi Mạnh Tâm	6.000.000.000	
Vay cá nhân Nguyễn Thành Công	8.600.000.000	
Vay cá nhân Nguyễn Thị Thu Hương	9.000.000.000	1.700.000.000
Vay cá nhân Nguyễn Thị Hoài Giang	6.000.000.000	
Vay cá nhân Nguyễn Văn Thanh	8.000.000.000	3.500.000.000
Vay cá nhân Dương Thị Hà	600.000.000	3.400.000.000
Vay cá nhân Nguyễn Văn Kốp	8.000.000.000	
Vay cá nhân Hoàng Thị Hồng Hạnh	8.000.000.000	
Vay cá nhân Chu Thị Thu Hiền	6.000.000.000	
Vay cá nhân Bùi Thị Hạnh	1.100.000.000	
Vay cá nhân Nguyễn Văn Dũng	7.000.000.000	
Cộng	89.627.940.360	13.769.973.450

16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước:	30/09/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	266.413.602	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	41.721.621	285.492.910
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.430.651.929	6.744.161.968
- Thuế thu nhập cá nhân	24.469.634	22.391.554
Cộng	2.763.256.786	7.052.046.432

17. Chi phí phải trả	30/09/2013	01/01/2013
- CP bảo hành hàng hoá	383.256.342	436.352.232
- Chi phí phải trả khác	126.000.000	
Cộng	509.256.342	436.352.232

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2013	01/01/2013
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	8.188.176	
- Bảo hiểm y tế	1.190.520	
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.000	
- Phải trả về cổ phần hóa		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.885.030	47.885.030
Cộng	57.303.726	47.885.030

19. Phải trả dài hạn nội bộ	30/09/2013	01/01/2013
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

NG TY
PHÂN
CÔNG M
HAI TH
OÁNG S
DƯƠNG H
UYỀN - T

20. Vay và nợ dài hạn	30/09/2013	01/01/2013
a - Vay dài hạn	897.300.000	
Vay đối tượng khác		
Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Nợ dài hạn khác		
Cộng	897.300.000	

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn đầu tư chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay (01/01/2013)	160.000.000.000	12.954.819.593	4.694.387.128	938.877.426	3.057.744.200	181.645.828.347
- Tăng vốn trong năm nay (Quý I+II+III/2013)						-
- Lãi trong năm nay (Quý I+II+III)					9.353.180.447	9.353.180.447
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay (Quý I+II+III/2013)						-
- Lỗ trong năm nay (Quý I+II+III/2013)						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay (30/09/2013)	160.000.000.000	12.954.819.593	4.694.387.128	938.877.426	12.410.924.647	190.999.008.794

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 30/09/2013

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Dương Hữu Hiếu	20.000.000.000	2.000.000	12,5
Các cổ đông khác	140.000.000.000	14.000.000	87,5
Cộng	160.000.000.000	16.000.000	100,0

c. Các giao dịch về vốn các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

	30/09/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tại ngày 01/01/2013	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 30/09/2013	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d. Cổ phiếu

	30/09/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	30/09/2013	01/01/2013
- Quỹ dự phòng tài chính	4.694.387.128	4.694.387.128
- Quỹ đầu tư phát triển	12.954.819.593	12.954.819.593
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.640.895.929	4.893.374.628
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	938.877.426	938.877.426

- Điều chỉnh tăng quỹ khen thưởng phúc lợi từ năm trước: 1.612.500đ (do thay đổi TK: Nợ TK 353/Có TK 431)

Giảm quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.254.091.199 đ gồm các khoản chi thưởng tết cho cán bộ công nhân viên, các khoản chi phí công ty đi nghỉ mát, các khoản chi ủng hộ khác của địa phương, thăm, viếng hiếu, hỷ,...

23. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1). Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		

- Tài sản khác thuê ngoài		
(2). Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
Từ 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý III	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.118.784.450	367.884.975.438
Trong đó: Doanh thu bán hàng	75.812.768.337	367.578.959.325
Doanh thu cung cấp dịch vụ	306.016.113	306.016.113
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý III	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
Trong đó: Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	24.388.400	47.428.494
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Quý III	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	75.788.379.937	367.531.530.831
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	306.016.113	306.016.113
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý III	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Giá vốn của hàng đã bán	67.844.385.316	347.413.889.117
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý III	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Doanh thu hoạt động tài chính	2.157.725	60.025.917
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi	2.157.725	12.503.902
+ Lãi chênh từ chuyển nhượng cổ phần		34.353.281
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		13.168.734
30. Chi Phí tài chính (Mã số 22)	Quý III	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này
- CP Lãi tiền vay	618.647.725	894.174.810
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.914.502	275.416.123
Cộng	753.562.227	1.169.590.933
31. CP thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	Quý III	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.194.324.424	3.130.651.929
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	1.194.324.424	3.130.651.929
32. CP thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Quý III	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Chi phí nguyên vật liệu	810.254.476	4.792.383.636
- Chi phí nhân công	140.285.250	386.885.250
- Chi phí khấu hao TSCĐ	37.143.246	96.469.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.565.529	28.778.106
- Chi phí khác bằng tiền	4.057.397	4.057.397
Cộng	1.010.305.898	5.308.573.663

Mục (33) là khoản chi sản xuất dở dang chăn nuôi ba ba thương phẩm tại chi nhánh Quảng Nam.

VII. Thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát,
Ban giám đốc và Kế Toán trưởng

Mối quan hệ

Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong quý III năm 2013

Bên liên quan/ Nội dung giao dịch

Ông Dương Hữu Hiếu (thành viên HĐQT)	30/09/2013	01/01/2013
Bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá	22.225.240.360	5.169.973.450